ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI (Tiếp theo)

Lắp đặt thuận tiện, bảo dưỡng dễ dàng

Thông Số Kỹ Thuật

INVERTER

CU-L24DBE5
CU-L28DBE5

CU-L34DBE5
CU-L34DBE8 *
CU-L43DBE5
CU-L43DBE8 *
CU-L50DBE8 *

Hai Chiều Làm Lạnh/Sưởi Ấm

Công Suất (HP) *Capacity (HP)*			2.5HP	3.0HP	4.0HP	5.0HP	4.0HP	5.0HP	6.0HP
Nguồn Điện *Power Source*	V/Pha/Hz *V/Phase/Hz*		220-240 V, 1ø pha - 50Hz */ 220-240 V, 1Ø phase - 50Hz*				380-415 V, 3ø Pha - 50 Hz */ 380-415 V, 3Ø Phase - 50 Hz*		
Khối Trong Nhà *Indoor*			CS-F24DB4E5	CS-F28DB4E5	CS-F34DB4E5	CS-F43DB4E5	CS-F34DB4E5	CS-F43DB4E5	CS-F50DB4E5
Khối Ngoài Trời *Outdoor*			CU-L24DBE5	CU-L28DBE5	CU-L34DBE5	CU-L43DBE5	CU-L34DBE8	CU-L43DBE8	CU-L50DBE8
Mặt Trang Trí *Panel*			CZ-BT03P	CZ-BT03P	CZ-BT03P	CZ-BT03P	CZ-BT03P	CZ-BT03P	CZ-BT03P
Công Suất Làm Lạnh *Cooling Capacity*		kW	6.30 (2.10 - 7.10)	7.10 (2.20 - 8.00)	10.00 (4.00 - 12.00)	12.50 (4.00 - 14.00)	10.00 (4.00 - 12.00)	12.50 (4.00 - 14.00)	14.00 (4.00 - 16.00)
		Btu/h	21,500 (7,200 - 24,200)	24,200 (7,500 - 27,300)	34,100 (13,600 - 40,900)	42,600 (13,600 - 47,700)	34,100 (13,600 - 40,900)	42,600 (13,600 - 47,700)	47,700 (13,600 - 54,600)
Công Suất Sưởi Ấm *Heating Capacity*		kW	7.10 (2.20 - 8.00)	8.00 (2.30 - 8.50)	11.20 (4.00 - 14.00)	14.00 (4.00 - 16.00)	11.20 (4.00 - 14.00)	14.00(4.00-16.00)	16.00 (4.00 - 18.00)
		Btu/h	24,200 (7,500 - 27,300)	27,300 (7,800 - 29,000)	38,200 (13,600 - 47,700)	47,700 (13,600 - 54,600)	38,200 (13,600 - 47,700)	47,700 (13,600 - 54,600)	54,600 (13,600 - 61,400)
Dòng Điện *Current*	Làm Lạnh *Cooling*	A	7.7	9.2	11.7	16.5	4.1	5.8	7.1
	Sưởi Ấm *Heating*	A	8.4	9.6	13.2	17.6	4.6	6.1	7.2
Công Suất Tiêu Thụ *Power Input*	Làm Lạnh *Cooling*	kW	1.70 (0.50 - 2.20)	2.00 (0.60 - 2.40)	2.59 (1.15 - 3.20)	3.64 (1.20 - 3.80)	2.59(1.15-3.20)	3.64 (1.20 - 3.80)	4.65 (1.20 - 4.95)
	Sưởi Ấm *Heating*	kW	1.84 (0.50 - 3.10)	2.11 (0.60 - 3.20)	2.90 (1.10 - 4.10)	3.88 (1.15 - 4.90)	2.90(1.10-4.10)	3.88 (1.15 - 4.90)	4.69 (1.15 - 5.90)
Hiệu Suất EER *EER*		W/W	3.71	3.55	3.86	3.43	3.86	3.43	3.01
		Btu/hW	12.65	12.10	13.17	11.70	13.17	11.70	10.26
Hiệu Suất COP *COP*		W/W	3.86	3.79	3.86	3.61	3.86	3.61	3.41
		Btu/hW	13.15	12.94	13.17	12.29	13.17	12.29	11.64
Khối Trong Nhà *Indoor Unit*									
Lưu Lượng Gió *Air Volume*	Làm Lạnh *Cooling*	m^3/min	18.0	20.0	27.0	31.0	27.0	31.0	32.0
	Sưởi Ấm *Heating*	m^3/min	18.0	20.0	27.0	31.0	27.0	31.0	32.0
Độ Ồn* (Cao/Thấp) *Sound Pressure Level* (Hi/Lo)*	Làm Lạnh *Cooling*	dB(A)	36/32	38/33	42/37	46/41	42/37	46/41	47/42
	Sưởi Ấm *Heating*	dB(A)	36/32	38/33	42/37	46/41	42/37	46/41	47/42
Độ Ồn* (Cao/Thấp) *Sound Power Level* (Hi/Lo)*	Làm Lạnh *Cooling*	dB	51	53	57	61	57	61	62
	Sưởi Ấm *Heating*	dB	51	53	57	61	57	61	62
Kích Thước *Dimension*	Khối Trong Nhà (CxRxS) *Indoor (HxWxD)*	mm	246 x 840 x 840	246 x 840 x 840	288 x 840 x 840	288 x 840 x 840	288 x 840 x 840	288 x 840 x 840	288 x 840 x 840
	Mặt Panel (CxRxS) *Panel (HxWxD)*	mm	950 x 950 x 45	950 x 950 x 45	950 x 950 x 45	950 x 950 x 45	950 x 950 x 45	950 x 950 x 45	950 x 950 x 45
Trọng Lượng *Net Weight*	Khối Trong Nhà *Indoor*	kg	26.0	26.0	28.5	28.5	28.5	28.5	28.5
	Mặt Panel *Panel*	kg	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5
Khối Ngoài Trời *Outdoor Unit*									
Độ Ồn* (Cao) *Sound Pressure Level* (Hi)*	Làm Lạnh *Cooling*	dB(A)	47	48	52	53	52	53	54
	Sưởi Ấm *Heating*	dB(A)	49	50	54	55	54	55	56
Độ Ồn* (Cao) *Sound Power Level* (Hi)*	Làm Lạnh *Cooling*	dB	63	64	66	67	66	67	68
	Sưởi Ấm *Heating*	dB	65	66	68	69	68	69	70
Kích Thước *Dimension*	Khối Ngoài Trời (CxRxS) *Outdoor (HxWxD)*	mm	795 x 900 x 320	795 x 900 x 320	1,340x 900 x 320	1,340 X 900 X 320	1,340 X 900 X 320	1,340 X 900 X 320	1,340 X 900 X 320
Trọng Lượng *Net Weight*		kg	71.0	71.0	110.0	110.0	105.0	105.0	105.0
Kích Cỡ Đường Ống *Piping Connections*	Phía Khí *Gas Pipe*	mm (inch)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
	Phía Lỏng *Liquid Pipe*	mm (inch)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)	9.53 (3/8)
Chiều Dài Đường Ống *Pipe Length*	Tối thiểu - Tối đa *Min - Max*	m	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0	7.5 ~ 50.0
Chênh Lệch Độ Cao (Cao)** Thấp *Elevation Difference (CU up)** CU down*		m	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0	(30.0) 20.0
Độ Dài Ống - không thêm gas *Maximum Chargeless Length*	Tối đa *Max*	m	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0
Lượng Gas Nạp Thêm *Additional Gas*		g/m	50	50	50	50	50	50	50
Môi Trường Hoạt Động *Operating Range, Outdoor*	Làm Lạnh (Tối thiểu - Tối đa) *Cooling (Min - Max)*	°C	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43	-5 - 43
	Sưởi Ấm (Tối thiểu - Tối đa) *Heating (Min - Max)*	°C	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24	-20 - 24
Môi Chất Lạnh *Refrigerant*			R410A	R410A	R410A	R410A	R410A	R410A	R410A